CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH KHÁNH HÒA
GCN ĐKKD số: 4200535578 do Sở KH & ĐT tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 27/10/2003.
Trụ sở: 34 Thống Nhất, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
Website: www.sachkhanhhoa.com

QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH KHÁNH HÒA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 28.01/2026/NQ-HĐQT ký ngày 28/01/2026)

Nha Trang, tháng 01/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG

Điều 1. Mục đích

Quy chế Công bố thông tin được Công ty CP Phát Hành Sách Khánh Hòa ban hành để quy định về việc báo cáo, công bố thông tin đáp ứng các quy định của pháp luật, chuẩn mực công bố thông tin, nhằm mục đích công khai các thông tin về quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các cổ đông Công ty, đồng thời thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin được đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Phạm vi áp dụng và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng: Quy chế này quy định về việc công bố thông tin của Công ty CP Phát Hành Sách Khánh Hòa theo quy định của Luật Chứng khoán và các quy định liên quan đến hoạt động của công ty đại chúng, công bố thông tin cho cổ đông và nhà đầu tư; đồng thời quy định việc phối hợp quan hệ công tác giữa các phòng chức năng, đơn vị trực thuộc, cá nhân thuộc Công ty và các đối tượng liên quan khác trong việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin.
2. Đối tượng áp dụng:
   a. Bộ phận thực hiện công bố thông tin, Người phụ trách quản trị Công ty.
   b. Các Phòng, Ban, Bộ phận có liên quan.
   c. Người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ, cổ đông lớn, nhóm người có liên quan nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty và các Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Các chữ viết tắt

1. Công ty: Công ty CP Phát Hành Sách Khánh Hòa.
2. Quy chế: Quy chế Công bố thông tin.
3. UBCKNN: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
4. SGDCK: Sở Giao dịch Chứng khoán.
5. VSDC: Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.
6. CBTT: Công bố thông tin là việc thực hiện gửi/nộp các báo cáo và/hoặc công bố thông tin đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định về chứng khoán.
7. HĐQT: Hội đồng Quản trị.
8. Website: Trang thông tin điện tử của Công ty.
9. Thông tư 96: Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
10. Nghị định 47: Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp.
11. Thông tư 68: Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của Công ty Chứng khoán và Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG 1
Điều 1. Mục đích 1
Điều 2. Phạm vi áp dụng và đối tượng áp dụng 1
Điều 3. Các chữ viết tắt 1
Điều 4. Giải thích từ ngữ 2
Điều 5. Nguyên tắc công bố thông tin 2
Điều 6. Người thực hiện công bố thông tin 3
Điều 7. Phương tiện báo cáo, công bố thông tin 3
Điều 8. Tạm hoãn công bố thông tin 3
CHƯƠNG II. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY 3
Điều 9. Công bố thông tin định kỳ 3
Điều 10. Công bố thông tin bất thường 4
Điều 11. Công bố thông tin theo yêu cầu 6
Điều 12. Công bố thông tin về các hoạt động khác của Công ty 6
Điều 13. Công bố thông tin của các đối tượng khác 7
CHƯƠNG III: TỔ CHỨC THỰC HIỆN 8
Điều 14. Quy trình công bố thông tin 8
Điều 15. Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật 9
Điều 16. Trách nhiệm của Người được ủy quyền CBTT/báo cáo 10
Điều 17. Trách nhiệm của Phòng/Bộ phận cung cấp thông tin 10
Điều 18. Trách nhiệm của các Phòng/Bộ phận soát xét, soạn thảo và trình ký văn bản CBTT/báo cáo 10
Điều 19. Trách nhiệm của các Phòng gửi văn bản CBTT/báo cáo 11
CHƯƠNG IV: XỬ LÝ VI PHẠM 11
Điều 20. Xử lý vi phạm 11
CHƯƠNG V: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH 11
Điều 21. Sửa đổi, bổ sung 11
Điều 22: Điều khoản thi hành và hiệu lực 11

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Người nội bộ của Công ty bao gồm:
   a. Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng;
   b. Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban Kiểm soát;
   c. Người phụ trách quản trị Công ty, Người được ủy quyền công bố thông tin.
2. **Người có liên quan là tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán và Khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp**
3. Nhà đầu tư thuộc diện phải công bố thông tin bao gồm:
   a. Nhà đầu tư là người nội bộ của Công ty và người có liên quan của người nội bộ;
   b. Cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
   c. **Cổ đông, nhóm người có liên quan mua vào để sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;**
   d. Tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua công khai cổ phiếu của Công ty.

Điều 5. Nguyên tắc công bố thông tin

1. Việc công bố thông tin của Công ty phải đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật bảo đảm yêu cầu công khai, minh bạch về hoạt động của Công ty.
2. Công bố các thông tin cá nhân bao gồm: Căn cước công dân, Hộ chiếu còn hiệu lực, địa chỉ liên **lạc, địa chỉ thường trú, số điện thoại, thư điện tử, số tài khoản giao dịch chứng khoán chỉ được** thực hiện nếu cá nhân đó đồng ý.
3. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, tổ chức, cá nhân công bố thông tin phải công bố kịp thời, đầy đủ nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó.
4. Khi công bố thông tin phải đồng thời báo cáo UBCKNN và SGDCK về nội dung thông tin công **bố, bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định. Trường hợp thông** tin công bố bao gồm các **thông tin cá nhân quy định tại Khoản 2 Điều này và các cá nhân công bố thông tin không đồng** ý công khai các thông tin này thì phải gửi UBCKNN và SGDCK 02 bản tài liệu, trong đó 01 bản bao gồm đầy đủ thông tin cá nhân và 01 bản không bao gồm thông tin cá nhân để UBCKNN và SGDCK thực hiện công khai thông tin.
5. Việc công bố thông tin của tổ chức phải do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Việc công bố thông tin **của cá nhân do cá nhân tự thực hiện hoặc ủy quyền cho tổ chức hoặc cá nhân khác thực hiện.**
6. Bảo quản, lưu giữ thông tin đã công bố, báo cáo theo Quy chế này như sau:
   a. Các thông tin công bố định kỳ, thông tin về việc đăng ký công ty đại chúng phải được lưu giữ dưới dạng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử tối thiểu 10 năm. Các thông tin này phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của Công ty tối thiểu là 05 năm;
   b. Các thông tin công bố bất thường, theo yêu cầu hoặc các hoạt động khác phải được lưu giữ **và truy cập được trên trang thông tin điện tử của Công ty tối thiểu** là 05 năm;
7. Ngôn ngữ công bố thông tin trên thị trường chứng khoán thực hiện đồng thời bằng tiếng Việt và tiếng Anh theo lộ trình áp dụng tại Điều 5 của Thông tư 96 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư 68. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa tiếng Việt và tiếng Anh thì tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.

8. Số lượng văn bản CBTT phải đảm bảo đủ để thực hiện CBTT trên các phương tiện CBTT khác nhau và lưu trữ tại các bộ phận liên quan theo quy định tại Quy chế này.
9. Khi nội dung CBTT đã được Người thực hiện CBTT ký duyệt thì việc Công ty gửi nội dung ra ngoài được thực hiện như sau: Phòng Pháp chế/Phòng Tài chính Kế toán gửi CBTT đến các cơ quan quản lý thị trường chứng khoán như: UBCK, SGDCK, cổ đông và nhà đầu tư; đồng thời gửi Phòng ban được phân công quản lý web để đăng tải thông tin điện tử của Công ty.

Điều 6. Người thực hiện công bố thông tin

1. Người thực hiện công bố thông tin là người đại diện theo pháp luật hoặc một cá nhân là người được ủy quyền công bố thông tin.
2. Người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời của thông tin do người được ủy quyền công bố thông tin. Trường hợp phát sinh sự kiện công bố thông tin mà cả người đại diện theo pháp luật và người được ủy quyền công bố thông tin đều vắng mặt thì thành viên giữ chức vụ cao nhất của Ban điều hành có trách nhiệm thay thế thực hiện công bố thông tin.
3. Công ty phải báo cáo, báo cáo lại thông tin về người thực hiện công bố thông tin theo các quy định tại Điều 6 Thông tư số 96 và Điều 20 Nghị định số 47.

Điều 7. Phương tiện báo cáo, công bố thông tin

1. Các phương tiện báo cáo, công bố thông tin bao gồm:
   a. Trang thông tin điện tử (website) của Công ty;
   b. Hệ thống công bố thông tin của UBCKNN;
   c. Hệ thống công bố thông tin của SGDCK;
   d. Các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật (báo in, báo điện tử....).
2. Việc công bố thông tin trên hệ thống công bố thông tin của UBCKNN, hệ thống công bố thông tin của SGDCK thực hiện theo hướng dẫn của UBCKNN và SGDCK.
3. Trường hợp nghĩa vụ công bố thông tin phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật, Công ty thực hiện công bố thông tin trên Website của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định pháp luật vào ngày làm việc liền sau ngày nghỉ, ngày lễ.

Điều 8. Tạm hoãn công bố thông tin

1. Công ty được tạm hoãn công bố thông tin trong trường hợp vì những lý do bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh và các lý do bất khả kháng khác và phải báo cáo UBCKNN, SGDCK về việc tạm hoãn công bố thông tin ngay khi xảy ra sự kiện (trong đó nêu rõ lý do của việc tạm hoãn công bố thông tin), đồng thời công bố về việc tạm hoãn công bố thông tin.
2. Ngay sau khi sự kiện bất khả kháng được khắc phục, Công ty có trách nhiệm công bố đầy đủ các thông tin mà trước đó chưa công bố theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG II. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY

Điều 9. Công bố thông tin định kỳ

1. Công ty phải công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận theo nguyên tắc sau:
   a. Báo cáo tài chính phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, Phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp:

Trường hợp công ty là công ty mẹ của tổ chức khác, công ty đại chúng phải công bố 02 báo cáo: báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính năm hợp nhất theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp.

b. Công ty phải công bố thông tin về báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm cả báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính đó và văn bản giải trình của công ty trong trường hợp tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính.

c. Thời hạn công bố báo cáo tài chính năm:
Công ty phải công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Công ty phải lập báo cáo thường niên theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 96 và công bố báo cáo này trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày công bố báo cáo tài chính năm được kiểm toán nhưng không vượt quá 110 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Thông tin tài chính trong báo cáo thường niên phải phù hợp với báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.

3. Công bố thông tin về họp Đại hội đồng cổ đông thường niên
   a. Tối thiểu 21 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn dài hơn, công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của công ty và của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán về việc họp Đại hội đồng cổ đông, trong đó nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông, bao gồm: thông báo mời họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông phải được cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có).
   b. Biên bản họp, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và tài liệu kèm theo trong biên bản, nghị quyết phải được công bố theo thời hạn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư 96.

4. Công ty phải công bố thông tin về báo cáo tình hình quản trị công ty theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 96 trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch.

Điều 10. Công bố thông tin bất thường

1. Công ty phải thực hiện công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:
   a. Tài khoản của Công ty tại ngân hàng bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phát hiện có dấu hiệu gian lận, vi phạm pháp luật liên quan đến tài khoản thanh toán; tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa trong các trường hợp quy định tại khoản này.
   b. Khi nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi Công ty có quyết định về tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
   c. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất thường. Tài liệu công bố bao gồm: Nghị quyết của ĐHĐCĐ, biên bản họp và tài liệu kèm theo biên bản, nghị quyết hoặc biên bản kiểm phiếu (trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản). Trường hợp Đại hội

đồng cổ đông thông qua việc hủy niêm yết, Công ty phải công bố thông tin về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn.

d. Quyết định mua lại cổ phiếu của Công ty hoặc bán cổ phiếu quỹ; ngày thực hiện quyền mua cổ phần của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phần hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu; quyết định chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các quyết định liên quan đến việc chào bán, phát hành chứng khoán.

e. **Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức**; quyết định tách, gộp cổ phiếu.

f. Quyết định về việc tổ chức lại Công ty (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp), giải thể, phá sản; thay đổi mã số thuế; thay đổi tên, con dấu; thay đổi địa điểm; thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, nhà máy, văn phòng đại diện; ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ; chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty.

g. **Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính** sách kế toán áp dụng do thay đổi quy định pháp luật); thông báo doanh nghiệp kiểm toán đã ký hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính năm hoặc thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng); việc hủy hợp đồng kiểm toán đã ký hoặc bị từ chối kiểm toán báo cáo tài chính.

h. Quyết định tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên kết hoặc bán để giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con, công ty liên kết dẫn đến Công ty đó không còn là công ty con, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên kết.

i. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị thông qua hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ hoặc người có liên quan của Công ty.

j. **Khi có sự thay đổi số cổ phiếu có quyền biểu quyết.**

k. Công ty thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ; nhận được đơn xin từ chức của người nội bộ (Công ty cần nêu rõ về thời điểm hiệu lực theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty). Đồng thời, Công ty gửi cho UBCKNN, SGDCK Bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 96.

l. Quyết định mua, bán tài sản hoặc thực hiện giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản **của Công ty căn cứ vào BCTC năm gần nhất được kiểm toán hoặc** BCTC 06 tháng gần nhất được soát xét.

m. Khi nhận được quyết định khởi tố đối với Công ty hoặc người nội bộ của Công ty. Hoặc khi có quyết định tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người nội bộ, Công ty phải gửi cho UBCKNN và SGDCK Bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 96.

n. **Khi nhận được bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án liên quan đến hoạt động của Công ty; Quyết định xử phạt Công ty vi phạm pháp luật về thuế.**

o. Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp.

p. Trường hợp Công ty nhận biết được sự kiện, thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng khoán của chính Công ty, Công ty phải xác nhận hoặc đính chính về sự kiện, thông tin đó.

q. **Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh** hoặc tình hình quản trị của Công ty.

r. Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ;

s. Quyết định góp vốn đầu tư vào một tổ chức, dự án, vay, cho vay hoặc các giao dịch khác với giá trị từ 10% trở lên trên tổng tài sản của công ty tại báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét;

t. **Quyết định góp vốn có giá trị từ 50% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức** (xác định theo vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn góp trước thời điểm góp vốn).

2. Khi công bố thông tin theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Công ty phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân và các giải pháp khắc phục (nếu có).

3. CBTT về ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu:

a. Công ty CBTT về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu tối thiểu 10 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến, trừ trường hợp quy định tại điểm b **khoản này**.

b. Công ty CBTT về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến.

4. Công bố thông tin trong các trường hợp đặc biệt khác:
Sau khi thay đổi kỳ kế toán, Công ty công bố báo cáo tài chính cho giai đoạn giữa 02 kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp **trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm** toán nhưng không quá 90 ngày kể từ ngày bắt đầu của năm tài chính mới.

5. Công bố thông tin về các trường hợp khác theo quy định tại Điều 11 Thông tư 96.

Điều 11. Công bố thông tin theo yêu cầu

1. Công ty phải công bố thông tin trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCK khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a. **Sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư;**

b. **Có thông tin liên quan đến Công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác** nhận thông tin đó.

2. Nội dung thông tin công bố theo yêu cầu phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN, SGDCK yêu cầu công bố; nguyên nhân và đánh giá của Công ty về tính xác thực của sự kiện đó, giải pháp khắc phục (nếu có).

Điều 12. Công bố thông tin về các hoạt động khác của Công ty

1. **Công bố thông tin về hoạt động chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch và báo cáo sử** dụng vốn.
Công ty thực hiện chào bán chứng khoán riêng lẻ, chào bán chứng khoán ra công chúng, phát hành chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin về hoạt động chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch và báo cáo sử dụng vốn theo quy định pháp luật về chào bán, phát hành chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán.

2. **Công bố thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài:**
Công ty CBTT về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty và các thay đổi liên quan đến tỷ lệ sở hữu này trên website của Công ty, SGDCK, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và hệ thống công bố thông tin của UBCKNN theo quy định pháp luật chứng khoán hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

3. Công bố thông tin về giao dịch mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ:

a. Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc bán cổ phiếu quỹ, Công ty phải thực hiện công bố thông tin theo quy định pháp luật về việc mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ.

b. Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình, sau khi thanh toán hết số cổ phiếu mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết và công bố thông tin trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hoàn tất nghĩa vụ thanh toán việc mua lại cổ phiếu.

Điều 13. Công bố thông tin của các đối tượng khác

1. CBTT của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty

   a. Tổ chức, cá nhân khi trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn của Công ty phải CBTT và báo cáo về giao dịch cho Công ty, UBCKNN và SGDCK theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 96 trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn.

   b. Cổ đông lớn của Công ty khi có thay đổi về số lượng cổ phiếu sở hữu qua các ngưỡng 1% số cổ phiếu có quyền biểu quyết phải CBTT và báo cáo cho Công ty, UBCKNN và SGDCK trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi trên theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 96.

   c. Quy định tại điểm a, b khoản này không áp dụng đối với các đối tượng thuộc diện công bố thông tin không chủ động thực hiện giao dịch trong trường hợp thay đổi tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu có quyền biểu quyết phát sinh do Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc phát hành thêm cổ phiếu.

   d. Công ty phải công bố thông tin trên Website của Công ty trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của các đối tượng được quy định tại Điều này.

2. CBTT của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ

   a. Người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ phải CBTT, báo cáo trước và sau khi thực hiện giao dịch khi giá trị giao dịch dự kiến trong ngày từ 50 triệu đồng trở lên hoặc giá trị giao dịch dự kiến trong từng tháng từ 200 triệu đồng trở lên tính theo mệnh giá (*đối với cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi*), kể cả trường hợp chuyển nhượng không thông qua hệ thống giao dịch (*như các giao dịch cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng chứng khoán và các trường hợp khác*).

   - Trước ngày dự kiến thực hiện giao dịch tối thiểu 03 ngày làm việc, người nội bộ và người có liên quan phải công bố thông tin về việc dự kiến giao dịch theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII hoặc Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 96;
   - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch (trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch, người nội bộ và người có liên quan phải công bố thông tin về kết quả giao dịch đồng thời giải trình nguyên nhân không thực hiện được giao dịch hoặc không thực hiện hết khối lượng đăng ký (nếu có) theo mẫu quy định tại Phụ lục XV hoặc Phụ lục XVI ban hành kèm Thông tư số 96;

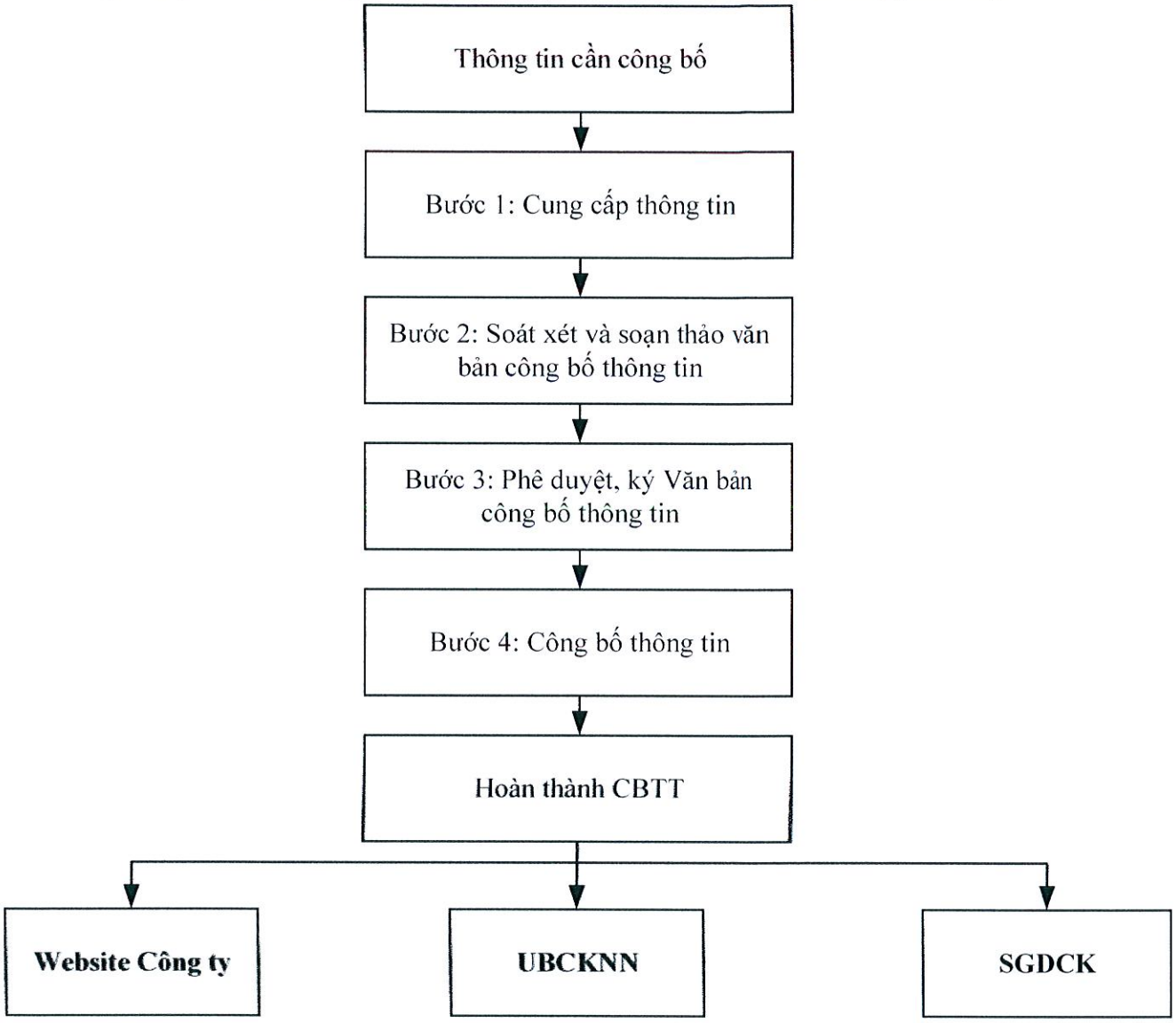
   b. Trường hợp Công ty mẹ của Công ty thực hiện giao dịch chứng khoán của Công ty phải thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin áp dụng đối với người nội bộ và người có liên quan.

c. **Trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi nhận được các báo cáo liên quan đến giao dịch** chứng khoán của người nội bộ và người có liên quan theo quy định tại Điều này, Công ty phải công bố trên Website của Công ty.

CHƯƠNG III: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

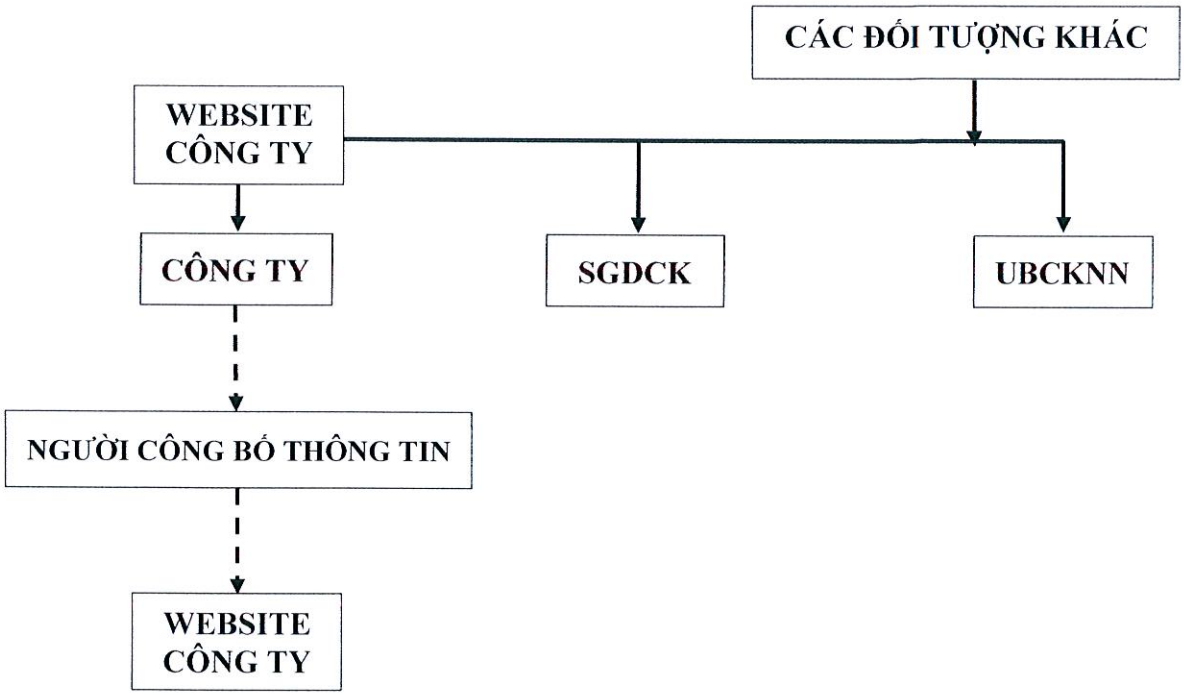
Điều 14. Quy trình công bố thông tin

1. Áp dụng đến các Phòng/Bộ phận liên quan theo quy định tại Điều 2 Quy chế này:



Chi tiết về Danh mục công bố thông tin theo Luật Chứng khoán (bao gồm các văn bản pháp luật có liên quan, Điều 9, 10, 11, 12, 13 Quy chế này), Phòng/Bộ phận phụ trách cung cấp thông tin, Phòng/Bộ phận soát xét, soạn thảo văn bản CBTT, Phòng thực hiện gửi văn bản CBTT theo quy định tại Phụ lục 01 đính kèm Quy chế này.

2. Các đối tượng khác



Ghi chú: ⟶ : Gửi trực tiếp Công ty, UBCKNN, SGDCK.

⇢ : Người thực hiện công bố thông tin tiếp nhận thông tin từ đối tượng khác thực hiện rà soát và công bố lên Website Công ty.

Chi tiết về Danh mục công bố thông tin theo Luật Chứng khoán (bao gồm các văn bản pháp luật có liên quan, Điều 9, 10, 11, 12, 13 Quy chế này), Phòng/Bộ phận phụ trách cung cấp thông tin, Phòng/Bộ phận soát xét, soạn thảo văn bản CBTT, Phòng thực hiện gửi văn bản CBTT theo quy định tại Phụ lục 01 đính kèm Quy chế này.

Điều 15. Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

1. Chịu trách nhiệm thực hiện CBTT và báo cáo của Công ty theo quy định của pháp luật.
2. Kiểm tra, phê duyệt hoặc ủy quyền cho các chức danh khác thực hiện kiểm tra và/hoặc phê duyệt nội dung CBTT/báo cáo theo quy định tại Quy chế này
3. **Chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu, HĐQT, Cơ quan chủ quản và pháp luật về nội dung, tính đầy đủ, chính xác và kịp thời của các báo cáo và thông tin do mình hoặc người được ủy quyền** CBTT/báo cáo thực hiện (trong trường hợp có ủy quyền).
4. Chỉ đạo, triển khai, phân công nhân sự cụ thể thực hiện các công việc liên quan đến công bố thông tin.
5. Kiểm tra tính chính xác, phù hợp với nội dung thông tin cần công bố, thông tin công bố phải được đăng tải trên Website của Công ty, được gửi đến hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK **đúng thời gian quy định. Khi có sự cố về đường truyền internet phải** bằng mọi cách liên hệ với UBCKNN, SGDCK để được hỗ trợ và chuyển giao thông tin bằng các hình thức khác, không để xảy ra việc Công ty vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin.

Điều 16. Trách nhiệm của Người được ủy quyền CBTT/báo cáo

1. Là người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền thay mặt Công ty thực hiện các công việc liên quan đến CBTT/báo cáo của Công ty đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện các công việc liên quan đến CBTT/báo cáo theo quy định của pháp luật trong phạm vi được ủy quyền và theo quy định nội bộ của Công ty;
3. **Kiểm tra tính chính xác, đúng đắn của nội dung CBTT/báo cáo trước khi thực hiện gửi** CBTT/báo cáo;
4. Đảm bảo việc CBTT/báo cáo theo ủy quyền được đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật;
5. Chịu trách nhiệm trước Người đại diện theo pháp luật về những nội dung CBTT/báo cáo do mình phê duyệt.

Điều 17. Trách nhiệm của Phòng/Bộ phận cung cấp thông tin

1. **Tổng hợp và cung cấp dữ liệu theo phân công và/hoặc theo yêu cầu của hoạt động CBTT/báo** cáo.
2. Cung cấp dữ liệu cho Phòng/Bộ phận thực hiện soát xét, soạn thảo và trình ký văn bản CBTT/Báo cáo.
3. Thông tin sự kiện, dữ liệu để thực hiện CBTT/báo cáo:
   - Cung cấp thông tin sự kiện, nội dung cần CBTT/báo cáo cho Phòng/Bộ phận thực hiện soát **xét, soạn thảo và trình ký văn bản CBTT/Báo cáo.**
   - Chủ động cung cấp thông tin trong thời gian sớm nhất có thể và không quá mười hai (12) giờ kể từ khi xảy ra sự kiện cần CBTT/Báo cáo.
   - Chuẩn bị nội dung CBTT/Báo cáo và trình ký Người đại diện pháp luật/Người được ủy quyền CBTT/Báo cáo.
   - Chịu trách nhiệm giải trình và/hoặc phối hợp với Phòng soát xét, soạn thảo và trình ký văn bản CBTT/Báo cáo giải trình thông tin được CBTT/báo cáo nếu cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.
   - Chịu trách nhiệm trước Ban GĐ về tính chính xác và kịp thời của thông tin của sự kiện/báo cáo cần CBTT/Báo cáo mà phòng cung cấp.

Điều 18. Trách nhiệm của các Phòng/Bộ phận soát xét, soạn thảo và trình ký văn bản CBTT/báo cáo

1. Kiểm tra nội dung báo cáo, thông tin phải công bố, báo cáo nhận được từ các Phòng/Bộ phận **cung cấp thông tin gửi nhằm đảm bảo tính chính xác, đồng nhất trước khi gửi đến các Cơ quan** có thẩm quyền.
2. Yêu cầu các Phòng/Bộ phận cung cấp thông tin/hồ sơ/văn bản giải trình có liên quan (nếu có) đúng hạn theo quy định của pháp luật và Quy chế này.
3. Soạn thảo và trình ký công văn/văn bản CBTT/Báo cáo, yêu cầu chỉnh sửa/dỡ bỏ thông tin sai sót; cập nhật kịp thời thông tin chính xác.
4. **Đề xuất, kiến nghị việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật và tăng** hiệu quả của hoạt động CBTT/Báo cáo.
5. Chịu trách nhiệm giải trình và/hoặc phối hợp với Phòng soát xét, soạn thảo và trình ký văn bản CBTT/Báo cáo giải trình thông tin được CBTT/báo cáo nếu cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.
6. Cập nhật các Quy định, biểu mẫu mới về CBTT/báo cáo cho các Phòng/Bộ phận có liên quan.

7. **Chủ động cung cấp, gửi CBTT/Báo cáo cho Phòng thực hiện gửi văn bản CBTT/Báo cáo trong thời gian sớm nhất và trong thời hạn mà pháp luật quy định.**
8. **Chịu trách nhiệm trước Giám đốc về hoạt động CBTT/Báo cáo.**
9. **Quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu CBTT theo quy định.**

Điều 19. Trách nhiệm của các Phòng gửi văn bản CBTT/báo cáo

1. Đảm bảo gửi CBTT/Báo cáo của Công ty được thực hiện chính xác và đúng hạn theo quy định **của pháp luật.**
2. Chịu trách nhiệm bảo mật đối với thông tin truy cập cổng giao tiếp điện tử/phần mềm báo cáo (SCMS, CIMS, FMSIS…) và chữ ký số.
3. Lưu trữ nội dung CBTT/Báo cáo và hồ sơ, chứng từ, tài liệu kèm theo sau khi hoàn thành việc CBTT/Báo cáo theo quy định pháp luật.

CHƯƠNG IV: XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 20. Xử lý vi phạm

1. Trưởng/Phó các Phòng, Ban, Bộ phận, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm trước Giám đốc và Hội đồng Quản trị nếu không cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định.
2. Tổ chức, cá nhân thuộc Công ty nếu có hành vi vi phạm quy định của Quy chế này, dẫn đến việc Công ty vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin (bị xử lý hành chính theo Nghị định 156/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung) hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định pháp luật có liên quan hoặc làm ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh và uy tín của Công ty) thì tùy theo từng trường hợp cụ thể sẽ bị xem xét xử lý kỷ luật theo quy định nội bộ hiện hành của Công ty.

CHƯƠNG V: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung

1. **Trong quá trình thực hiện Quy chế này nếu phát sinh vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung. Giám đốc rà soát, tổng hợp trình Hội đồng Quản trị xem xét, quyết định.**
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có những quy định của Điều lệ Công ty, pháp luật có liên quan đến việc công bố thông tin của Công ty chưa được đề cập trong Quy chế này thì những quy định của Điều lệ Công ty, pháp luật có liên quan đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh việc công bố thông tin của Công ty.

Điều 22: Điều khoản thi hành và hiệu lực

1. **Quy chế này bao gồm 22 điều và 5 chương đã được Hội đồng Quản trị biểu quyết nhất trí thông qua.**
2. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Chủ tịch Hội đồng Quản trị ký ban hành.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



HOÀNG THANH BÌNH